PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1890/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn thời kỳ đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Tạo ra các yếu tố bên trong vững mạnh, đồng thời tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài; phát huy cao độ các lợi thế, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và từng bước nâng cao chất lượng tăng trưởng.

2. Tập trung phát triển những ngành, lĩnh vực có thế mạnh và lợi thế của từng tiểu vùng, từng lĩnh vực. Ưu tiên khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lợi thế của địa phương, trước hết là các sản phẩm chủ lực, tạo ra các đột phá làm thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và tăng nhanh tích lũy.

3. Đặt sự phát triển của tỉnh Bắc Kạn trong Chiến lược phát triển chung của cả nước và Vùng trung du và miền núi Bắc bộ. Xây dựng Bắc Kạn thành một địa bàn kinh tế mở, thông thương với các tỉnh. Mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế..., đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, dựa vào hội nhập để phát triển.

4. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa xã hội; đảm bảo cho mọi người dân có cơ hội tham gia vào công việc chung và hưởng thụ các thành quả của sự phát triển; giảm khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng trong tỉnh. Ưu tiên tạo việc làm, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, trong đó đặc biệt chú ý đến các vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nhiều đối tượng chính sách. Gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phát huy các giá trị văn hóa lịch sử của Tỉnh.

5. Kết hợp giữa phát triển đô thị như một trung tâm phát triển, gắn với vành đai nông thôn. Đẩy nhanh phát triển đô thị theo hướng hiện đại; xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, bảo tồn được các giá trị văn hóa của các làng/bản, xã. Kết hợp công nghiệp hóa nông nghiệp - nông thôn với mở rộng, xây dựng mới các khu đô thị và các vùng kinh tế trọng điểm.

6. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung ưu tiên đào tạo phát triển nguồn nhân lực và có chính sách phù hợp để phát huy mạnh mẽ khả năng sáng tạo của nguồn nhân lực và thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

7. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo đảm phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường trên địa bàn tỉnh. Khai thác tài nguyên không làm tổn hại và suy thoái môi trường và cảnh quan thiên nhiên, giữ cân bằng sinh thái, bảo đảm phát triển bền vững.

8. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt chẽ với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh; tăng cường khả năng phòng, chống thiên tai, lũ lụt trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Bắc Kạn phát triển toàn diện cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường trên cơ sở phát huy được lợi thế so sánh của Tỉnh về tài nguyên rừng,

khoáng sản để phát triển nhanh và bền vững. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Ngành nông nghiệp được phát triển dựa trên tài nguyên rừng và chăn nuôi dưới tán rừng. Ngành công nghiệp phát triển trên cơ sở công nghiệp chế biến. Môi trường được bảo vệ, giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động, đời sống nhân dân được cải thiện. Các chỉ tiêu về mức sống, văn hóa, xã hội đạt ở mức khá so với bình quân của cả nước; thu hẹp khoảng cách chênh lệch thu nhập của các cộng đồng dân cư, giữa các vùng trong tỉnh. Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, đời sống xã hội và quốc phòng an ninh. Cơ sở hạ tầng thông tin được phát triển, điện năng đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Khối đoàn kết các dân tộc được củng cố. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt trên 15%; giai đoạn 2016 - 2020 đạt trên 14%; GDP theo giá thực tế năm 2015 gấp 2,9 lần so với năm 2010; năm 2020 gấp 2,6 lần so với năm 2015. Bình quân GDP/người theo giá thực tế năm 2015 đạt khoảng 26,4 triệu đồng bằng khoảng 59% mức bình quân của cả nước và năm 2020 đạt khoảng 65 - 66 triệu đồng bằng khoảng 75% mức bình quân của cả nước;

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh dần tỷ trọng các ngành: công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là du lịch và thương mại. Trong đó ngành nông nghiệp được phát triển với mũi nhọn là ngành chăn nuôi được hình thành trên một nền nông nghiệp sạch, công nghệ tiên tiến và áp dụng rộng rãi công nghệ sinh học; ngành công nghiệp phát triển nhanh trên cơ sở đẩy mạnh công nghiệp chế biến; ngành dịch vụ phát triển với tỷ trọng giá trị gia tăng cao. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 31%, các ngành dịch vụ chiếm 34%, ngành nông, lâm nghiệp chiếm 35% vào năm 2015 và tỷ trọng tương ứng đạt 41% - 30% - 29% vào năm 2020;

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh năm 2015 đạt 10 triệu USD, năm 2020 đạt trên 30 triệu USD;

- Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách khoảng 11 - 12% vào năm 2015 và 12 - 12,5% vào năm 2020;

- Tổng nhu cầu đầu tư xã hội giai đoạn 2011 - 2015 theo giá thực tế khoảng 22 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 50 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng vốn

đầu tư bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 34% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 32%.

b) Mục tiêu phát triển xã hội:

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,2% vào năm 2015 và ổn định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 1,1% sau năm 2015. Tỷ lệ dân số thành thị chiếm 20% vào năm 2015 và 30% vào năm 2020. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống còn 65% vào năm 2015 và 58,4% vào năm 2020;

- Các tiêu chí về mức sống và văn hóa - xã hội được cải thiện và nâng cao; các chỉ số phát triển con người (HDI), số dân được dùng nước sạch, diện tích nhà ở/ người đạt mức bình quân của cả nước vào năm 2020;

- Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề đạt khoảng 35% vào năm 2015 và đạt khoảng 45 - 50% vào năm 2020. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn đạt 85% vào năm 2015 và đạt 90% vào năm 2020. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị còn 3,2% - 3,5% và bình quân hàng năm giải quyết việc làm cho 7.000 lao động cho cả thời kỳ;

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3 - 3,5%/năm, đến năm 2015 giảm xuống còn dưới 10% và đến năm 2020 cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo hiện nay;

- Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đến năm 2015 đạt 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập bậc trung học cơ sở và đạt 06 đơn vị cấp huyện, trên 50% đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập bậc trung học cơ sở vào năm 2020;

- Đạt 100% số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015;

- Đạt khoảng 80% số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế xã và 100% thôn, bản có nhân viên y tế có trình độ sơ học, 100% trạm y tế xã có bác sỹ và đạt khoảng 8 bác sỹ/1 vạn dân vào năm 2015 và đạt 10 bác sỹ/1 vạn dân vào năm 2020;

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 20% vào năm 2015 và dưới 12% vào năm 2020;

- Đạt 100% số xã có trung tâm văn hóa thông tin thể thao và các thiết chế văn hóa thông tin cấp xã, phường; 90% số thôn, bản có nhà văn hóa, tụ điểm văn hóa sinh hoạt cộng đồng; 100% số hộ nghe được chương trình phát thanh và xem được truyền hình vào năm 2015 và các chỉ tiêu trên đạt 100% vào năm 2020;

c) Mục tiêu về bảo vệ môi trường:

- Phủ xanh đất trống đồi núi trọc; đến năm 2015, tỷ lệ che phủ của rừng đạt 62% và đạt trên 65% vào năm 2020;

- Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100%, tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% vào năm 2015 và hầu hết dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh vào năm 2020;

- Đạt 80% tỷ lệ rác thải tại trung tâm các huyện và 100% rác thải tại trung tâm thị xã Bắc Kạn được thu gom xử lý, trên 70% chất thải rắn được thu gom xử lý, chất thải y tế nguy hiểm cơ bản được xử lý vào năm 2015 và tỷ lệ này tương ứng đạt 100% vào năm 2020.

d) Mục tiêu về quốc phòng an ninh:

An ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, phấn đấu hàng năm tỷ lệ tuyển quân đạt 100% theo quy định.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC

1. Phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,0%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,0%/năm. Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong GDP đạt 35,1% vào năm 2015 và đạt 29% vào năm 2020. Tỷ trọng lao động giảm xuống còn 65,8% vào năm 2015 và 58,4% vào năm 2020. Tỷ trọng giá trị ngành chăn nuôi đạt 40%, ngành trồng trọt đạt 59%, dịch vụ đạt 1% vào năm 2015 và tỷ trọng tương ứng đạt 60% - 39% - 1% vào năm 2020. Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo bước chuyển biến về chất trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và kinh tế nông thôn. Nâng cao trình độ công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và chế biến nông lâm sản, tăng giá trị thu nhập và hiệu quả trên một ha đất nông nghiệp. Đầu tư hình thành và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch. Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể:

a) Về nông nghiệp:

- Ngành trồng trọt: thâm canh sản xuất lương thực với các giống mới có năng suất cao (phấn đấu lúa đạt khoảng 55 tạ/ha và ngô lai đạt xấp xỉ 40 tạ/ha) với chất lượng tốt; phát triển mạnh thuốc lá, đậu tương, lạc và mía v.v... trên cơ sở sử dụng giống mới và sản xuất theo dây truyền công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng; trồng thâm canh, tạo vành đai thực phẩm cho các đô thị các loại rau, đậu theo hướng sạch; trồng hoa thương phẩm phục vụ cho nhu cầu thị trường; tập trung phát triển các loại cây ăn quả như hồng không hạt, cam,

quýt, v.v… Xây dựng, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như: vùng cam, quýt nguyên liệu 1.000 ha ở các huyện: Bạch Thông, Chợ Đồn và thị xã Bắc Kạn; vùng đỗ tương, khoai môn 700 ha ở các huyện: Bạch Thông, Ba Bể, Chợ Mới và thị xã Bắc Kạn; vùng hồng không hạt 500 ha ở các huyện: Ba Bể, Ngân Sơn, Chợ Đồn; vùng thuốc lá 1.000 ha ở các huyện: Ngân Sơn, Chợ Mới, Na Rì, Chợ Đồn, Bạch Thông;

- Ngành chăn nuôi: tăng quy mô đàn trâu, bò thịt, dê, lợn nạc, gia cầm bằng cách mở mang các công ty và trang trại chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp, công nghiệp; trước mắt áp dụng mô hình chăn nuôi bán công nghiệp để phát triển đàn gia súc và gia cầm ở vùng bằng và trên vùng đồi; dự kiến đến năm 2015 tổng đàn gia súc tăng lên gấp 1,5 lần so với hiện nay và 1,7 lần so với năm 2015 vào năm 2020, đồng thời chú trọng chất lượng các sản phẩm chăn nuôi.

b) Về lâm nghiệp:

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp, chuyển dịch mạnh sang phát triển rừng sản xuất để chế biến ra các loại sản phẩm chủ lực như: chiếu trúc, đồ mộc gia dụng, ván nhân tạo, giấy các loại và đặc sản rừng. Phát triển 3 loại rừng: rừng đặc dụng 25,6 nghìn ha (gồm Vườn Quốc gia Ba Bể 9.022 ha, Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ 14.722 ha, Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Nam Xuân Lạc 1.788 ha), trong đó đất có rừng là 24,3 nghìn ha, đất chưa có rừng 1,3 nghìn ha; rừng phòng hộ 94,2 nghìn ha, trong đó đất có rừng 69,3 nghìn ha, đất chưa có rừng 24,9 nghìn ha; rừng sản xuất 268,3 nghìn ha, trong đó đất có rừng 170 nghìn ha, đất chưa có rừng 98,3 nghìn ha;

- Đẩy mạnh trồng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; trong 5 năm tới tập trung trồng mới 60.000 ha rừng.

c) Về thủy sản: tận dụng các ao hồ, mặt nước để phát triển thủy sản;

d) Về phát triển nông thôn: đẩy nhanh tốc độ đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi; phát triển mạnh các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gắn với sử dụng nguyên liệu tại địa phương và mở rộng các loại hình dịch vụ, tạo thêm việc làm phi nông nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn; đẩy nhanh quá trình quy hoạch và xây dựng nông thôn mới.

2. Phát triển công nghiệp - xây dựng và tiểu thủ công nghiệp

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2011 - 2015 bình quân đạt 26%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 bình quân đạt 20%/năm. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP đạt 31,2% vào

năm 2015 và 40,7% vào năm 2020. Tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng đạt 13,7% vào năm 2015 và 16,6% vào năm 2020. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp để tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh, tăng khả năng đóng góp cho nền kinh tế, tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể:

a) Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 theo hướng tiếp tục phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, điện tử, lắp ráp và sản xuất cơ khí... và giai đoạn 2016 - 2020 hướng vào sản xuất hàng tiêu dùng chất lượng cao và phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao, phù hợp với điều kiện của Tỉnh và nhu cầu thị trường;

b) Tập trung khai thác các khoáng sản có trữ lượng lớn để cung cấp nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và xuất khẩu; gắn phát triển ngành luyện kim với việc khai thác khoáng sản, đi từ quy mô nhỏ đến lớn, phát triển cả chiều rộng, lẫn chiều sâu, kết hợp hiện đại hóa các cơ sở hiện có với xây dựng mới các nhà máy hiện đại; chú trọng vào đầu tư cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm cơ khí tại các cơ sở sản xuất đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với nguồn nguyên liệu của Bắc Kạn; khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, tạo thương hiệu cho các sản phẩm, hàng hóa: đàn Tính, thổ cẩm, thủ công mỹ nghệ, mây tre đan... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư; tìm kiếm, du nhập các nghề mới, đa dạng hóa các ngành nghề, tạo thêm việc làm cho lao động khu vực nông thôn;

c) Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị nhỏ trên các trục giao thông, gần các đô thị lớn, gần các khu công nghiệp... hình thành các trung tâm kinh tế, các điểm đô thị làm hạt nhân lan tỏa, thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển và phù hợp với yêu cầu tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh.

3. Phát triển thương mại - dịch vụ

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 16 - 17% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 14 - 15%. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GDP đạt 33,8% vào năm 2015 và 30,4% vào năm 2020. Tỷ lệ lao động trong các ngành dịch vụ đạt 20,5% vào năm 2015 và đạt 54,4% vào năm 2020. Tập trung phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch để nhanh chóng trở thành ngành kinh tế quan trọng của Tỉnh, ưu tiên phát triển như: thương mại, vận tải, kho

bãi, bưu chính viễn thông, ngân hàng, tài chính tín dụng, bảo hiểm, bất động sản và du lịch. Trong đó hướng mạnh nền kinh tế vào hoạt động xuất khẩu với mục tiêu kim ngạch xuất khẩu thời kỳ 2011 - 2020 tăng bình quân từ 11 - 12%/năm. Cụ thể:

a) Ưu tiên phát triển các dịch vụ sản xuất công nghiệp khai khoáng, vận tải, thương mại, du lịch..., gắn với phát triển hành lang kinh tế quốc lộ 3 và kinh tế cửa khẩu của Cao Bằng và Lạng Sơn; phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng, dịch vụ công nghệ, viễn thông v.v…;

b) Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thương mại đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng xã hội với giá cả phù hợp và ổn định, thích ứng với tiến trình hội nhập và cạnh tranh;

c) Tăng cường vai trò điều tiết, quản lý của chính quyền tỉnh, đảm bảo sự phát triển thương mại bền vững, vừa có tác dụng bình ổn thị trường, phát hiện và ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực trên thị trường như buôn bán hàng giả, kém chất lượng, kinh doanh hàng lậu;

d) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại với quy mô và trình độ hợp lý, bên cạnh việc tiếp tục tăng cường hệ thống cơ sở hạ tầng nói chung; xây dựng mạng lưới chợ kể cả các chợ đầu mối ở khu vực đô thị và hệ thống chợ nông thôn cũng như mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh;

đ) Phát triển nguồn nhân lực có trình độ, bao gồm đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có đủ năng lực trong hoạch định, quản lý và điều hành; phát triển số lượng và chất lượng đội ngũ trực tiếp kinh doanh thương mại có trình độ, kinh nghiệm kinh doanh trong cơ chế thị trường, trong hội nhập; phát triển đội ngũ nhân viên, công nhân lành nghề, thông thạo nghiệp vụ trong tác nghiệp.

4. Phát triển du lịch

Phấn đấu lượng khách du lịch (cả trong nước và quốc tế) hàng năm tăng từ 25 - 28%, doanh thu tăng từ 30 - 35%. Đa dạng các sản phẩm du lịch, tạo được thượng hiệu cho các sản phẩm du lịch sinh thái, lịch sử - văn hóa, lễ hội của Bắc Kạn. Cụ thể:

a) Phát triển mạnh các tour du lịch, gắn phát triển du lịch của Bắc Kạn với du lịch của Hà Nội và Vùng trung du và miền núi Bắc bộ;

b) Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm tạo động lực thu hút các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực như: khách sạn, nhà hàng; phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí, mở thêm các tour du lịch hấp dẫn nhằm thu hút và kéo dài thời gian lưu trú của du khách;

c) Tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng, di tích văn hóa trong khu du lịch và trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ cho du khách thăm quan du lịch và giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ sau này;

d) Nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng dịch vụ của các khách sạn, nhà nghỉ và các khu du lịch để đáp ứng được nhu cầu ăn, nghỉ, vui chơi của khách du lịch (nhất là khu du lịch Ba Bể); khuyến khích các thành phần kinh tế mở thêm các khu du lịch mới; tổ chức lại công tác quản lý nhà nước và công tác phối hợp trong quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tại khu vực huyện Ba Bể và trên địa bàn tỉnh.

5. Kết cấu hạ tầng

a) Về giao thông:

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông của Bắc Kạn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng của Tỉnh. Trước mắt, tập trung ưu tiên đầu tư nâng cấp, hiện đại các tuyến đường giao thông, các công trình trọng điểm để tạo điều kiện cho các khu công nghiệp, khu du lịch, vùng động lực phát triển nhanh, mạnh. Phấn đấu đến năm 2020 đạt 100% các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường huyện được bê tông nhựa, nhựa hoặc bê tông xi măng; đạt 80% đường nông thôn đạt loại A, mặt nhựa hoặc bê tông xi măng. Cụ thể:

- Giai đoạn 2011 - 2015:

+ Đối với các tuyến quốc lộ:

Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 3B; quốc lộ 279 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; xây dựng mới quốc lộ 3 đoạn Chợ Mới - Bắc Kạn đạt tiêu chuẩn đường cấp II ÷ III miền núi;

Xây dựng một số tuyến tránh Vân Tùng, Nà Phặc (Ngân Sơn) và khởi công xây dựng đường Hồ Chí Minh;

Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 254 thành quốc lộ 3C đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, đoạn qua các thị trấn, thị tứ được xây dựng theo quy hoạch riêng của các huyện, thị.

+ Đối với các tuyến tỉnh lộ: nâng cấp các tuyến 257, 258; 258B và 259 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi.

+ Đối với giao thông nông thôn: cải tạo nâng cấp các tuyến đường huyện và liên xã đảm bảo đi lại được 4 mùa.

+ Đường đô thị: xây dựng một số tuyến trục chính của các thị trấn đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Đối với đường thủy nội địa: cắm phao tiêu, biển báo, nạo vét một số đoạn sông bị bồi lấp trên sông Năng - hồ Ba Bể.

+ Về vận tải: tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vận tải phát triển cả về quy mô và chất lượng phương tiện vận tải; cải tạo và nâng cấp bến xe tỉnh; củng cố và xây dựng các bến xe huyện: Na Rì, Chợ Đồn, Ba Bể.

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Đối với các tuyến quốc lộ:

Hoàn thành việc xây dựng tuyến đường Hồ Chí Minh qua Bắc Kạn và các đường nhánh của đường Hồ Chí Minh;

Xây dựng quốc lộ 3B kéo dài theo trục đường tỉnh 257 và 255 nối sang Tuyên Quang tại đèo Kéo Mác và được nâng cấp thành đường cấp IV miền núi, đoạn qua các thị trấn, thị tứ được xây dựng theo quy hoạch riêng của các huyện, thị;

Hoàn thành nâng cấp toàn tuyến quốc lộ 279 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi.

+ Đối với các tuyến tỉnh lộ: nâng cấp đường tỉnh lộ 256: Chợ Mới - Yên Cư - Liêm Thủy - Xuân Dương - Hảo Nghĩa dài 63 km, đây là tuyến đường được xây dựng mới tránh đèo Áng Toòng đoạn qua quốc lộ 3B đi Na Rì đạt cấp IV miền núi.

+ Khai thác các tuyến đường thủy phục vụ du lịch xung quanh hồ Ba Bể.

+ Đưa vào quy hoạch tuyến đường sắt Thái Nguyên - Chợ Mới sau năm 2015.

+ Đưa vào quy hoạch xây dựng sân bay mới với quy mô 150 - 180 ha cách trung tâm thị xã Bắc Kạn 15 - 20 km phù hợp với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng của Quân khu I và phát triển kinh tế của khu vực.

+ Phát triển mạng lưới vận tải công cộng trên địa bàn đảm bảo nhu cầu giao thông công cộng của nhân dân.

b) Thủy lợi:

Tập trung đầu tư sửa chữa các công trình hiện có và xây dựng mới các công trình thủy lợi, nhất là hệ thống các hồ chứa, đập thủy lợi, thủy điện nhỏ, công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đảm bảo nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân kết hợp nuôi trồng thủy sản, cung cấp điện, giảm cắt lũ và phục vụ du lịch sinh thái; nâng diện tích nước tưới chủ động bằng công trình đạt 60% vào năm 2020.

c) Thông tin truyền thông:

Đến năm 2020, số thuê bao Internet đạt khoảng 6.900 - 7.000 thuê bao, mật độ đạt 2,17 thuê bao/100 dân; trong đó thuê bao Internet băng rộng đạt 99% và đạt 100% các xã có dịch vụ Internet băng rộng; 100% số thôn có sóng di động, 100%

số xã có cáp quang hóa, 100% số xã, phường, thị trấn có hệ thống thông tin truyền thanh; 100% số hộ được xem truyền hình; 100% trạm truyền thanh xã, phường, thị trấn được nâng cấp, sử dụng kỹ thuật số.

d) Hệ thống điện:

- Đến năm 2020 đạt 100% số hộ của Tỉnh được sử dụng điện lưới quốc gia; các đường dây trung, cao thế trên địa bàn tỉnh về cơ bản đủ điều kiện cung cấp điện cho các cơ sở sản xuất công nghiệp và phục vụ sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh;

- Kết hợp giữa phát triển hệ thống các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với phát triển mạng lưới điện của quốc gia; tập trung đầu tư các trạm biến áp hạ thế đến các khu dân cư, ưu tiên đầu tư cho các xã có tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới thấp;

- Phát triển hạ tầng điện gắn với quy hoạch phát triển các cơ sở công nghiệp trên địa bàn tỉnh; đảm bảo cung ứng đủ điện năng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

đ) Cấp thoát nước:

- Cấp nước: mở rộng, nâng cấp nhà máy xử lý nước mặt thêm 6.000 m^3/ngày đêm để đảm bảo công suất đầy đủ của nhà máy đạt 12.000 m^3/ngày đêm;

- Thoát nước: ưu tiên đầu tư chống ngập lụt cho thị xã Bắc Kạn, trong đó tập trung củng cố và nâng cấp tuyến đê bao, đảm bảo chống lũ sông Cầu với tần suất 0,5%, xây dựng các trạm bơm tiêu công suất 15 - 20 m^3/s; nâng cấp và duy tu hệ thống thoát nước chảy chung nước mưa và nước thải sinh hoạt. Đối với các khu đô thị và khu công nghiệp mới xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; tỷ lệ nước thải sinh hoạt thu gom đạt trên 70% và tỷ lệ thoát nước mưa đạt 80%; tỷ lệ dân cư đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước đạt 80%.

6. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Giáo dục đào tạo:

- Tiếp tục tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Đổi mới phương pháp dạy và học nhằm nâng cao hiệu quả và đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu; phấn đấu 100% giáo viên đạt chuẩn vào năm 2020;

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên;

đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn; tích cực thực hiện phổ cập giáo dục bậc trung học;

- Xây dựng xã hội học tập, mở rộng hình thức liên kết trong giáo dục - đào tạo, thành lập các trung tâm học tập cộng đồng đến cấp xã. Phát huy vai trò của Hội Khuyến học, động viên kịp thời các gương điển hình trong học tập, sử dụng hiệu quả Quỹ Khuyến học trên địa bàn;

- Đầu tư phát triển hệ thống đào tạo, dạy nghề; đẩy mạnh và đa dạng hóa các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề; vừa đào tạo mới, vừa bồi dưỡng lực lượng lao động hiện có; ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, công nhân người dân tộc thiểu số, bố trí sử dụng nguồn nhân lực được đào tạo là người dân tộc thiểu số một cách hợp lý.

b) Dân số - y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Xây dựng hệ thống y tế từng bước hoàn chỉnh, hiện đại và phát triển; nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân phấn đấu để mọi người dân được hưởng các dịch vụ y tế và có điều kiện tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ trung bình và phát triển giống nòi;

- Phát triển hệ thống y tế địa phương: thành lập Trung tâm Giám định Y khoa; hoàn chỉnh xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tuyến huyện, thị xã, Trung tâm Kiểm nghiệm hóa, mỹ phẩm, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Bệnh viện đa khoa tỉnh 500 giường và Trường Trung cấp Y tế vào năm 2015. Sau năm 2015 đầu tư xây dựng mới các trạm y tế xã để đạt Chuẩn Quốc gia vào năm 2020 và đầu tư xây dựng Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe, Bệnh viện Y học cổ truyền 50 giường, Bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện Nà Phặc, Yên Cư, Trung tâm Dân số cấp các huyện, thị xã;

- Phát triển hệ thống y tế khu vực: nâng cấp Bệnh viện đa khoa 500 giường lên Bệnh viện khu vực Đông Bắc sau năm 2015.

c) Lao động, việc làm và xóa đói giảm nghèo:

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng nguồn lao động; tăng cường quản lý và mở rộng các hoạt động hội chợ, dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động; tạo điều kiện để mọi người trong độ tuổi lao động đều có cơ hội việc làm và thu nhập;

- Chú trọng huy động các nguồn lực đầu tư; thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn gắn với giảm nghèo trong nhân dân, nhất là đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, nhất là hỗ trợ nhà ở, đất ở, kỹ thuật sản xuất; quan tâm phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi, các xã nghèo, đặc biệt khó khăn.

d) Văn hóa, thể dục thể thao:

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa, phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trong tỉnh, quản lý, tu bổ di tích, khôi phục lễ hội truyền thống gắn với phát triển du lịch; đấu tranh ngăn chặn, từng bước đẩy lùi các tệ nạn xã hội; quan tâm đào tạo bồi dưỡng các tài năng văn hóa, nghệ thuật; xây dựng kế hoạch, chính sách, cơ chế phù hợp thúc đẩy sự nghiệp văn hóa, thông tin phát triển, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh;

- Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng gắn với công tác xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao; nâng cao chất lượng giáo dục thể chất trong các trường học; khôi phục và phát triển các môn thể thao truyền thống; tuyên truyền, vận động tạo nên phong trào thể thao quần chúng sôi nổi trong nhân dân, từ đó phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng được các vận động viên năng khiếu, tài năng thi đấu thể thao thành tích cao; nâng cao chất lượng giáo dục thể chất trong nhà trường và phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang. Tập trung phát triển thể thao thành tích cao cho 06 môn: bắn cung, taekwondo, điền kinh, cầu lông, pencassilat, karatedo, đồng thời phát triển mạnh các môn thể thao dân tộc.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THEO LÃNH THỔ

1. Phát triển hệ thống đô thị, bố trí lại dân cư, xây dựng nông thôn mới

Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội; đến năm 2015 có 01 thành phố, 01 thị xã và 13 thị trấn và đến năm 2020 có 01 thành phố, 03 thị xã và 11 thị trấn, cụ thể:

a) Thành phố Bắc Kạn, được nâng cấp từ thị xã Bắc Kạn, đạt đô thị loại III vào năm 2015, quy mô dân số đạt 100 - 110 nghìn người, là trung tâm chính trị, kinh tế,

văn hóa khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Kạn và là đô thị hạt nhân của tiểu vùng phía Nam tỉnh;

b) Thị xã:

- Thị xã Chợ Rã, được nâng cấp từ thị trấn Chợ Rã thành thị xã Chợ Rã vào sau năm 2015 và là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm kinh tế tiểu vùng Tây Bắc tỉnh; quy mô dân số đạt 70 - 80 nghìn người vào năm 2020;

- Thị xã Chợ Mới, được nâng cấp từ thị trấn Chợ Mới thành thị xã Chợ Mới vào năm 2015 và là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm kinh tế tiểu vùng phía Nam tỉnh; quy mô dân số đạt 10 nghìn người vào năm 2020;

- Thị xã Chợ Đồn, được nâng cấp từ thị trấn Chợ Đồn thành thị xã Chợ Đồn vào sau năm 2015 và là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm kinh tế tiểu vùng phía Tây tỉnh; quy mô dân số đạt 10 nghìn người vào năm 2020.

c) Thị trấn:

- Thị trấn Yến Lạc là trung tâm huyện lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Na Rì; quy mô dân đạt 10 nghìn người vào năm 2020; kinh tế chủ yếu gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản và dịch vụ thương mại;

- Thị trấn Phủ Thông là trung tâm huyện lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Bạch Thông; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 7 - 8 nghìn người; kinh tế chủ yếu gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản và du lịch, dịch vụ thương mại;

- Thị trấn Vân Tùng được nâng cấp từ xã Vân Tùng là trung tâm huyện lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Ngân Sơn; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 7 - 8 nghìn người; kinh tế chủ yếu gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản và du lịch, dịch vụ thương mại; hình thành cụm công nghiệp có diện tích 22 ha;

- Thị trấn Bộc Bố là trung tâm huyện lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Pắc Nặm; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 7 - 8 nghìn người; kinh tế chủ yếu gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản và du lịch, dịch vụ thương mại, lâm nghiệp và kinh tế vườn;

- Thị trấn Nà Phặc là trung tâm kinh tế tiểu vùng IV phía Nam của huyện Ngân Sơn; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 10 nghìn người; kinh tế chủ yếu gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản và dịch vụ thương mại;

- Hình thành mới thị trấn Chu Hương tại Pù Mắt (đô thị loại V) là trung tâm huyện lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Ba Bể; quy mô dân số dự kiến

đến năm 2020 đạt 5 - 6 nghìn người; kinh tế chủ yếu gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản và du lịch, dịch vụ thương mại, lâm nghiệp và kinh tế vườn;

- Thị trấn Đồn Đèn (đô thị loại V) là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng trên vùng núi cao, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế huyện Ba Bể; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 4 - 5 nghìn người; kinh tế chủ yếu gắn với du lịch nghỉ dưỡng sinh thái rừng và dịch vụ thương mại, lâm nghiệp;

- Thị trấn Bản Thi, huyện Chợ Đồn là trung tâm công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thương mại và dịch vụ; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 5 - 6 nghìn người;

- Thị trấn Bằng Vân, huyện Ngân Sơn là trung tâm kinh tế, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Ngân Sơn, kinh tế chủ yếu là phát triển thương mại, dịch vụ; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 5 - 6 nghìn người;

- Thị trấn Sáu Hai, huyện Chợ Mới là đô thị cửa ngõ phía Bắc của huyện Chợ Mới, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới, kinh tế chủ yếu là phát triển thương mại, dịch vụ; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 5 - 6 nghìn người;

- Thị trấn Cư Lễ, huyện Na Rì là đô thị cửa ngõ phía Bắc của huyện Na Rì, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Na Rì; kinh tế chủ yếu là phát triển thương mại, dịch vụ; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 3 - 4 nghìn người.

d) Tổ chức các cụm dân cư nông thôn theo hướng hình thành các thị tứ, các trung tâm cụm xã và trung tâm xã; dự kiến đến năm 2010 sẽ hình thành 8 thị tứ và 19 trung tâm cụm xã, đến năm 2020 hình thành thêm 7 thị tứ.

2. Định hướng phát triển các tiểu vùng

a) Tiểu vùng hành lang kinh tế quốc lộ 3 (gồm các huyện: Chợ Mới, Bạch Thông và thị xã Bắc Kạn) là tiểu vùng trung tâm động lực phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Cụ thể:

- Phương hướng phát triển kinh tế chủ yếu tập trung vào phát triển các khu công nghiệp, các ngành công nghiệp như: công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; nông nghiệp phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và kinh tế rừng;

- Các trung tâm kinh tế của vùng gồm thị xã Bắc Kạn, thị trấn Chợ Mới và thị trấn Phủ Thông.

b) Tiểu vùng phía Đông tỉnh (gồm toàn bộ huyện Na Rì):

- Phương hướng phát triển kinh tế chủ yếu tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp như: công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí,

công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng...; nông nghiệp phát triển cây ăn quả, kinh tế rừng, thâm canh lúa nước, chăn nuôi và dịch vụ thương mại;

- Các trung tâm kinh tế của vùng gồm thị trấn Yến Lạc và các đô thị nằm trên trục quốc lộ 3B đi Lạng Sơn.

c) Tiểu vùng phía Tây tỉnh (gồm toàn bộ huyện Chợ Đồn):

- Phương hướng phát triển kinh tế chủ yếu tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp: công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp cơ khí...; nông nghiệp phát triển cây ăn quả, thâm canh lúa nước, chăn nuôi và phát triển du lịch thăm quan di tích lịch sử, cảnh quan;

- Các trung tâm kinh tế của vùng gồm thị trấn Bằng Lũng và thị trấn Bản Thi.

d) Tiểu vùng phía Tây Bắc và Bắc tỉnh (gồm các huyện: Ba Bể, Pác Nặm và Ngân Sơn):

- Phương hướng phát triển kinh tế chủ yếu là phát triển du lịch cảnh quan hồ Ba Bể, du lịch sinh thái, dịch vụ, thương mại và công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp phục vụ du lịch;

- Các trung tâm kinh tế của vùng gồm các thị trấn: Chợ Rã, Vân Tùng, Nà Phặc, Bộc Bố và Pù Mắt.

3. Tổ chức phát triển không gian văn hóa - du lịch

a) Cụm du lịch thị xã Bắc Kạn và phụ cận là cụm du lịch trung tâm, có vai trò đầu mối điều hòa các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, có các khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí, các đền chùa như đền Thắm, chùa Thạch Long, đền Thác Riềng, đền Thượng... có các điểm du lịch như: hồ Nặm Cắt, hồ Khuổi Lặng, di tích lịch sử văn hóa Nà Tu;

b) Cụm du lịch hồ Ba Bể và Trung tâm dịch vụ du lịch thị trấn Chợ Rã gồm: các điểm du lịch vườn quốc gia Ba Bể, danh thắng hồ Ba Bể, thác Đầu Đẳng, ao Tiên, sông Năng, động Puông...;

c) Cụm du lịch ATK Chợ Đồn và phụ cận gồm các quần thể những di tích lịch sử cách mạng thuộc "Chiến khu Việt Bắc";

d) Cụm du lịch Na Rì và phụ cận, gồm: khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, danh thắng động Nàng Tiên, thác nước Nà Đăng.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ (Phụ lục kèm theo)

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển

a) Vận dụng triệt để chính sách ưu đãi, đồng thời kịp thời điều chỉnh, bổ sung chính sách để thu hút khuyến khích đầu tư với sức hấp dẫn cao và phù hợp với cam kết WTO; xây dựng kết cấu hạ tầng hợp lý phục vụ cho phát triển công nghiệp; đặc biệt quan tâm đến việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ về vốn, thuế, công nghệ, thông tin môi trường đầu tư v.v... nhằm khơi dậy các tiềm năng trong các thành phần kinh tế, nhất là khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh, đồng thời dành một khoảng kinh phí thích đáng cho công tác hỗ trợ, đầu tư và phát triển tiểu thủ công nghiệp, nhất là ở khu vực nông thôn và các làng nghề, phát triển các ngành nghề mới, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn;

b) Đẩy mạnh thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thực hiện đa dạng các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất nhằm huy động vốn, xử lý dứt điểm các doanh nghiệp nhà nước bị thua lỗ kéo dài theo hình thức thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả đồng vốn của Nhà nước.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2011 - 2020 khoảng 72,4 nghìn tỷ đồng, trong đó khu vực dịch vụ và kết cấu hạ tầng chiếm khoảng 30%; giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 22,1 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 50,3 nghìn tỷ đồng; các giải pháp cụ thể:

a) Để đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư, cần có các giải pháp tích cực, đa dạng các hình thức huy động mọi nguồn vốn: nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, gồm cả vốn tín dụng; vốn của dân và doanh nghiệp; vốn thu hút từ các danh nghiệp ngoài tỉnh; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; tranh thủ các nguồn ODA, NGO, v.v…;

b) Khai thác tối đa và có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ của Trung ương để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa bàn khó khăn. Có cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

c) Lồng ghép nguồn vốn phát triển kinh tế - xã hội các huyện nghèo vào kế hoạch hàng năm của Tỉnh.

3. Giải pháp về phát triển thị trường

a) Gắn việc mở rộng thị trường với nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, hàng hóa; tập trung khai thác thị trường trong nước, đồng thời duy trì, phát triển các thị trường xuất khẩu Trung Quốc và chủ động tìm kiếm thị trường quốc tế mới;

b) Phổ biến kịp thời các thông tin kinh tế, nhất là về cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội của các thành phần kinh tế;

c) Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cả trong nước và ngoài nước.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

a) Đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của Tỉnh; đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

b) Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề; khuyến khích các doanh nghiệp có sử dụng lao động góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp;

c) Xây dựng và mở rộng thêm các trường, cơ sở đào tạo, mở rộng thêm các ngành nghề mới; chú ý đến đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy nghề, nhằm nâng cao chất lượng và số lượng đào tạo đi đôi với việc liên kết, thu hút đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao về giảng dạy.

5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

a) Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung đầu tư cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất, thay thế dần các công nghệ, thiết bị lạc hậu;

b) Hiện đại hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế như: khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông - lâm sản, chế biến thực phẩm;

c) Thu thập và cung cấp thông tin về công nghệ mới cho các doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất và quản lý;

d) Mở rộng hình thức liên kết hợp tác giữa các cơ sở sản xuất với cơ quan nghiên cứu, ứng dụng khoa học và các trường đại học để chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm, đồng thời tạo ra những sản phẩm mới có giá trị và hiệu quả kinh tế cao, đón bắt kịp thời đà phát triển của cả nước và trên thế giới.

6. Giải pháp về nâng cao hiệu lực quản lý, điều hành

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý của bộ máy chính quyền các cấp, coi đây là nhiệm vụ quan trọng để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch đề ra.

7. Giải pháp về tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Quy hoạch

a) Công khai hóa Quy hoạch sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động tham gia thực hiện Quy hoạch; đồng thời chủ động nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khi có sự thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế;

b) Triển khai thực hiện Quy hoạch thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm; kế hoạch 5 năm và hàng năm phải bám vào các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong Quy hoạch để xây dựng;

c) Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển theo Quy hoạch; cuối mỗi giai đoạn (năm 2015, năm 2020) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch của từng giai đoạn, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế;

d) Xây dựng các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội theo từng giai đoạn theo định hướng của Quy hoạch; phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh bạn để triển khai các chương trình phát triển và hợp tác cùng phát triển; rà soát việc ban hành các chủ trương, chính sách phát triển của Tỉnh theo hướng hợp tác, tăng cường quan hệ liên vùng để đảm bảo sự thống nhất cùng nhau phát triển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn thời kỳ đến năm 2020 là định hướng và là căn cứ để lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo quy định.

2. Phân công thực hiện

a) Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn có trách nhiệm:

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội nêu trong Quy hoạch, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định các nội dung sau:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, quy hoạch phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư, quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực để bảo đảm sự phát triển tổng thể và đồng bộ;

- Lập các kế hoạch 5 năm, hàng năm; các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để đầu tư tập trung hoặc đầu tư từng bước với trình tự hợp lý;

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh và pháp luật của Nhà nước trong từng giai đoạn để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong Quy hoạch.

b) Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn nghiên cứu lập các quy hoạch nêu tại mục a;

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù cho tỉnh Bắc Kạn để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tăng cường hỗ trợ của Nhà nước và thu hút đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong Quy hoạch;

- Đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô, tính chất vùng và quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Kạn đã được quyết định đầu tư;

- Nghiên cứu xem xét, điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan đã được dự kiến trong Quy hoạch; phân bổ kinh phí của Bộ, ngành quản lý và hỗ trợ Tỉnh tìm các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1890/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

A	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN**
1	Chương trình phát triển công nghiệp
2	Chương trình phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp toàn diện
3	Chương trình phát triển du lịch - dịch vụ
4	Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị
5	Chương trình phát triển nguồn nhân lực, xóa đói giảm nghèo
6	Chương trình phát triển toàn diện văn hóa - xã hội
7	Chương trình bảo vệ môi trường
8	Chương trình phát triển rừng trong Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu
9	Chương trình an ninh quốc phòng
B	**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**
I	**CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
1	Đường Hồ Chí Minh qua tỉnh Bắc Kạn
2	Nâng cấp quốc lộ 3B, 3C, 279
3	Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)
4	Hệ thống đường truyền tải và Trạm biến áp 110 KV, 220 KV
5	Đường sắt núi Hồng (Thái Nguyên) - Khu công nghiệp Thanh Bình (Chợ Mới - Bắc Kạn)
6	Nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng thông tin truyền thông
7	Sân bay Bắc Kạn
II	**CÁC DỰ ÁN DO TỈNH QUẢN LÝ**
1	Dự án Bệnh viện Đa khoa 500 giường + Trường Trung học Y tế
2	Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Bình, huyện Chợ Mới
3	Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Huyền Tụng, thị xã Bắc Kạn
4	Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn
5	Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông
6	Dự án các khu đô thị, dân cư mới
7	Đề án nâng cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia
8	Đề án xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh
9	Dự án phát triển hạ tầng các xã nghèo
10	Dự án thoát nước các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị

11	Dự án xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn
12	Dự án xây dựng các Trung tâm dạy nghề
13	Các dự án kè thủy lợi chống sạt lở ven sông, khu dân cư
14	Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể
15	Các dự án nâng cấp các tỉnh lộ
16	Dự án nâng cấp trường Cao đẳng sư phạm thành trường Cao đẳng đa ngành
17	Dự án Nhà máy nước trung tâm Bắc Kạn
18	Dự án xây dựng Sân vận động tỉnh
19	Dự án tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa Nà Tu, ATK, Phủ Thông - Đèo Giàng
20	Dự án Trung tâm đón tiếp Buốc Lốm, Nam Cường phục vụ khu du lịch hồ Ba Bể
21	Các dự án trung tâm văn hóa, thể thao tỉnh, huyện
22	Dự án Trường Cao đẳng nghề
23	Dự án xây dựng bến xe các huyện
24	Dự án xây dựng trụ sở hợp khối các cơ quan nhà nước cấp tỉnh
25	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan đảng, nhà nước cấp huyện
26	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị - thị xã Bắc Kạn
27	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống trụ sở xã
28	Dự án xử lý rác thải tại các bệnh viện
29	Dự án xử lý rác thải các huyện, thị xã
C	**CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH**
1	Dự án nhà máy chế biến nông, lâm sản
2	Dự án trồng rừng sản xuất
3	Dự án nhà máy xi măng xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn
4	Dự án thủy điện Nặm Cắt, thị xã Bắc Kạn
5	Dự án công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản
6	Dự án nhà máy chế biến thức ăn gia súc
7	Dự án phát triển trung tâm thương mại dịch vụ Bắc Kạn
8	Dự án du lịch sinh thái hồ Ba Bể và các khu du lịch của Tỉnh
9	Dự án nhà máy sản xuất ván ép MDF
10	Dự án trồng cây đặc sản hàng hóa (cam, quýt, hồng không hạt…)
11	Dự án trung tâm thương mại, siêu thị Bắc Kạn
12	Các dự án phát triển khách sạn, nhà hàng
13	Các dự án khai thác đá, cát, sỏi xây dựng

Ghi chú: Về vị trí, quy mô diện tích chiếm đất và tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.